

Số: 2215 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023; số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023);

Xét báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5014/TTr-STNMT-QLĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 2949/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng NCTH, TTTH;
- Lưu: VT, (ĐT/LT). 05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Xuân Cường



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN 7

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	LOẠI ĐẤT													
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		3.569,56	387,51	883,00	429,00	748,76	162,40	105,37	99,55	85,93	447,34	220,71	
1	Đất nông nghiệp	NNP	143,57	34,09	52,02	8,18	2,37	28,60	5,45	1,00	1,99	0,15	9,72	
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,16	9,01	7,48	1,88	0,28	5,19			1,14		5,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,34	22,24	41,92	6,15	2,01	19,18	2,30	1,00	0,85	0,15	4,55	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,08	2,84	2,62	0,15	0,08	4,24	3,15					
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,99	353,43	830,98	420,82	746,39	133,80	99,92	98,55	83,94	447,19	210,99	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,39	10,97	0,48		0,94							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất an ninh	CAN	20,86	2,82		1,12						16,92	
2.3	Đất khu công nghiệp - Khu chế xuất	SKK-SKT	300,03				300,03						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,43	3,99	41,67	42,37	2,50	4,37	6,60	0,01	0,99	11,05	5,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172,05	3,99	78,65		71,89	2,72	4,75	7,51	0,37	1,49	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	733,46	59,83	76,84	158,67	105,36	35,08	32,92	21,88	19,76	174,15	48,97
	<i>Trong đó:</i>												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	567,69	41,21	63,89	108,75	98,26	26,86	30,40	16,28	18,73	120,41	42,91
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	4,97		1,62	0,08	2,56	0,12	0,03			0,56	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,06	0,80	0,43	2,97	0,22		0,06		0,01	0,58	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,37	0,05	0,58	6,28	0,03	0,02	0,03	0,01	0,03		0,35
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,41	8,94	7,58	26,18	1,56	4,85	2,12	4,10	0,62	47,64	4,84
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,45	3,25	0,17	12,03		0,90				3,11	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,64	0,01	0,32	0,33	1,73	1,07	0,06			1,13	0,00
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,03	2,34	0,03	0,58	0,06		0,02		0,01		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,23		0,09			0,14					
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61		1,22	0,79	0,11			0,08			0,40
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,58	1,57		0,09	0,30	0,24	0,14	0,84	0,21	0,72	0,48
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00	0,91	0,74		0,40	0,90		0,05			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07							0,07			
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,35	0,77	0,16	0,60	0,14		0,08	0,45	0,16		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,06	0,18	0,15	0,07	0,12	0,03	0,10	0,02	0,17	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	154,09	7,15	75,28	14,49	1,77	7,55	0,14		0,17	39,75	7,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.032,31	162,09	160,48	147,99	80,54	71,20	48,42	52,35	54,06	137,41	117,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,95	3,41	0,24	8,03	0,68	0,25	0,71	0,50	0,17	0,40	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,40		0,06	1,96	0,07	0,18			0,01		0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,21	0,25	0,04		0,15		0,01	0,10		0,25	0,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	853,05	98,87	389,19	46,04	181,72	12,33	6,34	16,11	8,39	65,62	28,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,57		7,89		0,68						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	KHU CHỨC NĂNG												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	3.569,56	387,51	883,00	429,00	748,76	162,40	105,37	99,55	85,93	447,34	220,71
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN											
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	300,03				300,03						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	119,43	3,99	41,67	42,37	2,50	4,37	6,60	0,01	0,99	11,05	5,89
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT											
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP											
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,24	0,04	0,15		0,05						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 7 không còn diện tích đất chưa sử dụng./.